

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 318 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới  
và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025**

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (gọi tắt là Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025).

Đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện nghèo và huyện vừa thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020, mức đạt chuẩn nông thôn mới hoặc đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được áp dụng theo quy định đạt chuẩn đối với vùng Trung du miền núi phía Bắc.

**Điều 2.** Nhiệm vụ của các bộ, ngành, địa phương:

1. Các bộ, ngành liên quan căn cứ chức năng quản lý nhà nước, công bố chỉ tiêu cụ thể và ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này.

2. Trong quá trình đôn đốc, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nêu trên, nếu có vấn đề mới phát sinh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương liên quan kịp thời nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện, tham mưu Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí nêu trên, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Căn cứ hướng dẫn của các bộ, ngành liên quan, quy định cụ thể đối với các nhóm xã phù hợp với điều kiện đặc thù, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo mức đạt chuẩn không thấp hơn so với quy định của trung ương, gắn xây dựng nông thôn mới với quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, đô thị hóa nông thôn, từng bước tiệm cận điều kiện về hạ tầng và dịch vụ của đô thị văn minh, sáng, xanh, sạch, đẹp, bình yên, giàu bản sắc văn hóa truyền thống.

b) Phân công Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hàng năm tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao sau đạt chuẩn trên địa bàn để đảm bảo phát triển nông thôn bền vững.

c) Đối với xây dựng nông thôn mới thôn, bản, ấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động xây dựng tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội các cộng đồng thôn, bản, ấp trên địa bàn để ban hành và chỉ đạo thực hiện, đảm bảo đồng bộ với tiêu chí nông thôn mới cấp xã.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Thành viên BCĐTW các chương trình MTQG;
- VPĐP NTM Trung ương (Bộ NN&PTNT);
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, KGVX, TCCV, NC, QHĐP, PL, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Phạm Bình Minh**



**Phụ lục I**  
**BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI**  
**GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 318 /QĐ-TTg  
ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

**I. QUY HOẠCH**

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                         | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |              |                                                                                                                                                                                                                                                                           |                | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 1  | Quy hoạch    | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã <sup>1</sup> được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn | Đạt            | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |
|    |              | 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch                                                                                                                                                                            | Đạt            | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |

**II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                                          | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |              |                                                                                                                            |                | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 2  | Giao thông   | 2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm                               | 100%           | 100%                       | 100%                | 100%         | 100%                   | 100%       | 100%        | 100%                    |
|    |              | 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | ≥90%           | ≥80%                       | 100%                | 100%         | 100%                   | 100%       | 100%        | ≥90%                    |

<sup>1</sup> Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

| TT | Tên tiêu chí                       | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                  | Chỉ tiêu chung                                                                                                                                                                               | Chỉ tiêu theo vùng                                                                                                                                                        |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |                                    |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                              | Trung du miền núi phía Bắc                                                                                                                                                | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
|    |                                    | 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm                                                                                              |                                                                                                                                                                                              | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính kết nối của hệ thống giao thông trên địa bàn |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |                                    | 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm                                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                           |                     |              |                        |            |             |                         |
| 3  | Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên                                                                   | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể theo hướng đảm bảo mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu và hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa phát triển bền vững |                                                                                                                                                                           |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |                                    | 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ                                                                                  | Đạt                                                                                                                                                                                          | Đạt                                                                                                                                                                       | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |
| 4  | Điện                               | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn                                                                                                                                       | Đạt                                                                                                                                                                                          | Đạt                                                                                                                                                                       | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |
|    |                                    | 4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn                                                                         | ≥98%                                                                                                                                                                                         | ≥95%                                                                                                                                                                      | ≥99%                | ≥98%         | ≥98%                   | ≥98%       | ≥99%        | ≥98%                    |
| 5  | Trường học                         | Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định | Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố chỉ tiêu cụ thể                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                           |                     |              |                        |            |             |                         |

| TT | Tên tiêu chí                       | Nội dung tiêu chí                                                                                              | Chỉ tiêu chung                                                                                                                                  | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                 | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 6  | Cơ sở vật chất văn hoá             | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của cộng đồng và đặc điểm văn hóa từng dân tộc                          |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |                                    | 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định <sup>2</sup>         |                                                                                                                                                 |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |                                    | 6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng                 | 100%                                                                                                                                            | 100%                       | 100%                | 100%         | 100%                   | 100%       | 100%        | 100%                    |
| 7  | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa                                                        | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm văn hóa từng dân tộc |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
| 8  | Thông tin và Truyền thông          | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính                                                                              | Bộ Thông tin và Truyền thông công bố chỉ tiêu cụ thể                                                                                            |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |                                    | 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet                                                                        |                                                                                                                                                 |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |                                    | 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn                                                       |                                                                                                                                                 |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |                                    | 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành                                      |                                                                                                                                                 |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
| 9  | Nhà ở dân cư                       | 9.1. Nhà tạm, dột nát                                                                                          | Không                                                                                                                                           | Không                      | Không               | Không        | Không                  | Không      | Không       | Không                   |
|    |                                    | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố                                                                | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể                                                                                                                   |                            |                     |              |                        |            |             |                         |

<sup>2</sup> Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

### III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

| TT | Tên tiêu chí                                     | Nội dung tiêu chí                                                                                                                             |                               | Chỉ tiêu chung                                              | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |                                                  |                                                                                                                                               |                               |                                                             | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 10 | Thu nhập                                         | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)                                                                                               | Năm 2021                      | ≥45                                                         | ≥36                        | ≥50                 | ≥36          | ≥41                    | ≥41        | ≥59         | ≥50                     |
|    |                                                  |                                                                                                                                               | Năm 2022                      | ≥48                                                         | ≥39                        | ≥53                 | ≥39          | ≥44                    | ≥44        | ≥62         | ≥53                     |
|    |                                                  |                                                                                                                                               | Năm 2023                      | ≥51                                                         | ≥42                        | ≥56                 | ≥42          | ≥47                    | ≥47        | ≥65         | ≥56                     |
|    |                                                  |                                                                                                                                               | Năm 2024                      | ≥54                                                         | ≥45                        | ≥59                 | ≥45          | ≥50                    | ≥50        | ≥68         | ≥59                     |
|    |                                                  |                                                                                                                                               | Năm 2025                      | ≥57                                                         | ≥48                        | ≥62                 | ≥48          | ≥53                    | ≥53        | ≥71         | ≥62                     |
| 11 | Nghèo đa chiều                                   | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025                                                                                                    |                               | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố chỉ tiêu cụ thể |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
| 12 | Lao động                                         | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)                                                                               | ≥75%                          | ≥70%                                                        | ≥80%                       | ≥75%                | ≥75%         | ≥70%                   | ≥80%       | ≥70%        |                         |
|    |                                                  | 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)                                                        | ≥25%                          | ≥20%                                                        | ≥30%                       | ≥25%                | ≥25%         | ≥20%                   | ≥30%       | ≥25%        |                         |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã                                                           | Đạt                           | Đạt                                                         | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         |                         |
|    |                                                  | 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững                                                      | Đạt                           | Đạt                                                         | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         |                         |
|    |                                                  | 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể |                                                             |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |                                                  | 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường  | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể |                                                             |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |                                                  | 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả                                                                                          |                               |                                                             |                            |                     |              |                        |            |             |                         |

[illegible]

| TT                                                              | Tên tiêu chí                                                                                    | Nội dung tiêu chí                                                                                                                 |                                       | Chỉ tiêu chung                        | Chỉ tiêu theo vùng                    |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
|                                                                 |                                                                                                 |                                                                                                                                   |                                       |                                       | Trung du miền núi phía Bắc            | Đồng bằng sông Hồng                   | Bắc Trung Bộ                          | Duyên hải Nam Trung Bộ                | Tây Nguyên                            | Đông Nam Bộ                           | Đồng bằng sông Cửu Long               |
| 17                                                              | Môi trường và an toàn thực phẩm                                                                 | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn                                                                              | Xã không thuộc khu vực III            | ≥45%                                  | ≥30%                                  | ≥55%                                  | ≥45%                                  | ≥45%                                  | ≥30%                                  | ≥55%                                  | ≥45%                                  |
|                                                                 |                                                                                                 |                                                                                                                                   | Xã khu vực III                        |                                       | (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung) | (≥40% từ hệ thống cấp nước tập trung) | (≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung) | (≥25% từ hệ thống cấp nước tập trung) | (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung) | (≥30% từ hệ thống cấp nước tập trung) | (≥30% từ hệ thống cấp nước tập trung) |
|                                                                 |                                                                                                 |                                                                                                                                   |                                       | ≥20%                                  | ≥55%                                  | ≥35%                                  | ≥35%                                  | ≥20%                                  | ≥55%                                  | ≥45%                                  |                                       |
|                                                                 |                                                                                                 |                                                                                                                                   | (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung) | (≥40% từ hệ thống cấp nước tập trung) | (≥15% từ hệ thống cấp nước tập trung) | (≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung) | (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung) | (≥30% từ hệ thống cấp nước tập trung) | (≥30% từ hệ thống cấp nước tập trung) |                                       |                                       |
|                                                                 |                                                                                                 | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường                     | ≥95%                                  | ≥90%                                  | 100%                                  | ≥95%                                  | ≥95%                                  | ≥90%                                  | 100%                                  | ≥95%                                  |                                       |
|                                                                 |                                                                                                 | 17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung | Đạt                                   | Đạt                                   | Đạt                                   | Đạt                                   | Đạt                                   | Đạt                                   | Đạt                                   | Đạt                                   |                                       |
| 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn  | ≥2m <sup>2</sup> /người                                                                         | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố chỉ tiêu cụ thể                                                                    |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |
| 17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm văn hóa từng dân tộc |                                                                                                                                   |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                                                    | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |              |                                                                                                                                      |                | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
|    |              | 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định                   | ≥80%           | ≥70%                       | ≥90%                | ≥75%         | ≥75%                   | ≥70%       | ≥90%        | ≥85%                    |
|    |              | 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | 100%           | 100%                       | 100%                | 100%         | 100%                   | 100%       | 100%        | 100%                    |
|    |              | 17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch <sup>3</sup>                         | ≥85%           | ≥70%                       | ≥90%                | ≥85%         | ≥85%                   | ≥70%       | ≥90%        | ≥70%                    |
|    |              | 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường                                    | ≥70%           | ≥60%                       | ≥80%                | ≥70%         | ≥75%                   | ≥60%       | ≥80%        | ≥70%                    |
|    |              | 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm                  | 100%           | 100%                       | 100%                | 100%         | 100%                   | 100%       | 100%        | 100%                    |
|    |              | 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn                                                                 | ≥30%           | ≥30%                       | ≥30%                | ≥30%         | ≥30%                   | ≥30%       | ≥30%        | ≥30%                    |
|    |              | 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định                           | ≥50%           | ≥30%                       | ≥65%                | ≥50%         | ≥50%                   | ≥30%       | ≥65%        | ≥50%                    |

<sup>3</sup> Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

## V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

[illegible]

| TT | Tên tiêu chí          | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đạt            | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |
|    |                       | 19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt            | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |



**Phụ lục II**  
**BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO**  
**GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số 318 /QĐ-TTg  
ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

**XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:**

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                    | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |              |                                                                                                                                                                                                                      |                | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 1  | Quy hoạch    | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch                                                                                           |                |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |              | 1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch                                                                                                                   |                |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |              | 1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên |                |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
| 2  | Giao thông   | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định                                |                |                            |                     |              |                        |            |             |                         |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]





| TT | Tên tiêu chí               | Nội dung tiêu chí                                                                                                   |                            | Chỉ tiêu chung                                                                                          | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |      |
|----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|------|
|    |                            |                                                                                                                     |                            |                                                                                                         | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |      |
|    |                            | 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định          |                            | ≥85%                                                                                                    | ≥50%                       | ≥90%                | ≥70%         | ≥70%                   | ≥50%       | ≥90%        | ≥70%                    |      |
| 18 | Chất lượng môi trường sống | 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung                                 | Xã không thuộc khu vực III | ≥55%                                                                                                    | ≥35%                       | ≥65%                | ≥55%         | ≥50%                   | ≥35%       | ≥65%        | ≥55%                    |      |
|    |                            |                                                                                                                     | Xã khu vực III             |                                                                                                         | ≥25%                       | ≥65%                | ≥40%         | ≥40%                   | ≥25%       | ≥65%        | ≥55%                    |      |
|    |                            | 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm                                                     | Xã không thuộc khu vực III | ≥60 lít                                                                                                 | ≥60 lít                    | ≥80 lít             | ≥60 lít      | ≥60 lít                | ≥60 lít    | ≥80 lít     | ≥60 lít                 |      |
|    |                            |                                                                                                                     | Xã khu vực III             |                                                                                                         | ≥40 lít                    | ≥80 lít             | ≥50 lít      | ≥50 lít                | ≥40 lít    | ≥80 lít     | ≥60 lít                 |      |
|    |                            | 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững                          | Xã không thuộc khu vực III | ≥35%                                                                                                    | ≥25%                       | ≥45%                | ≥30%         | ≥30%                   | ≥25%       | ≥40%        | ≥40%                    |      |
|    |                            |                                                                                                                     | Xã khu vực III             |                                                                                                         | ≥20%                       | ≥45%                | ≥25%         | ≥25%                   | ≥20%       | ≥40%        | ≥40%                    |      |
|    |                            | 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm |                            | 100%                                                                                                    | 100%                       | 100%                | 100%         | 100%                   | 100%       | 100%        | 100%                    |      |
|    |                            | 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã                          |                            | Không                                                                                                   | Không                      | Không               | Không        | Không                  | Không      | Không       | Không                   |      |
|    |                            | 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm                 |                            | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể                                                                           |                            |                     |              |                        |            |             |                         |      |
|    |                            |                                                                                                                     |                            | 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch |                            | ≥95%                | ≥80%         | 100%                   | ≥95%       | ≥95%        | ≥80%                    | 100% |

[illegible]